

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HS-ST
Ngày 27-05-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

Các hội thẩm nhân dân: ông Vũ Đức Bính và bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 30/2020/TLST- HS ngày 08 tháng 05 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 05 năm 2020 đối với bị cáo:

Trần Thị T; sinh năm 1979 tại tỉnh Ninh Bình; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm 12, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn N (đã chết) và bà Bùi Thị H. Bị cáo có chồng là Ninh Thanh B có hai con, con lớn nhất sinh năm 1998 con nhỏ nhất sinh năm 2002

Tiền án, tiền sự: không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị H1 – sinh năm 1966; trú tại: Xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (Hiện đang bị tạm giam trong vụ án khác tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình); Vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Hoàng Anh M và anh Phan Văn H2; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 11/2018, bà Trần Thị H1 (sinh năm 1966, trú tại xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình) được ông Hoàng Anh M (sinh năm 1955, trú tại xóm 8, xã C, huyện K) dẫn đến nhà Trần Thị T ở xóm 12, xã L, huyện K hỏi vay tiền thì T đồng ý. Bà H1 và T thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất là 3.000

đồng/ 1 triệu/ 1 ngày, thời hạn trả lãi là ngày vay tiền của tháng kế tiếp. Sau đó trong các ngày 19/11/2018; 20/11/2018 và 27/11/2018 tại nhà của T, bà H1 đã viết hợp đồng và vay tiền của T 03 lần, mỗi lần vay 250.000.000 đồng với tổng số tiền 750.000.000 đồng theo mức lãi suất và thời hạn trả lãi đã thống nhất. Thời gian sau đó bà H1 đã trả số tiền 90.000.000 đồng lãi của 02 khoản vay các ngày 19/11/2018 và 27/11/2018 theo thỏa thuận vay đến tháng 01/2019. Riêng khoản vay ngày 20/11/2018 bà H1 chậm trả lãi. Do đó đến tháng 2/2019 T viết giấy ghi số tiền lãi suất là 112.500.000 đồng (gồm: 67.500.000 đồng là tiền lãi 03 tháng của khoản vay ngày 20/11/2018, 22.500.000 đồng là tiền lãi 01 tháng của khoản vay ngày 19/11/2018 và 22.500.000 đồng là tiền lãi 01 tháng của khoản vay ngày 27/11/2018) mà bà H1 phải thanh toán đến hết tháng 02/2019 cho cả 03 khoản vay (không tính số tiền lãi 90.000.000 đồng đã trả trước đó) rồi đưa cho bà H1. Sau đó trực tiếp bà H1 hoặc nhờ các ông Hoàng Anh M, Phan Văn H2 (sinh năm 1973, trú tại phố N, thị trấn P, huyện K) là lái xe ôm mang tiền lãi đến trả cho T. Tổng cộng đến hết tháng 2/2019, T đã nhận của bà H1 tổng số tiền lãi suất của 03 khoản vay/ 03 tháng là 202.500.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định mức lãi suất T cho bà H1 vay tiền là 3.000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày (tương ứng với 9%/ 1 tháng và tương ứng với 108%/ 1 năm) gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự là 20%/ 1 năm. Do đó số tiền T đã thu lợi bất chính là 165.000.000 đồng (sau khi đã trừ số tiền lãi tính theo mức lãi suất cao nhất quy định trong bộ luật dân sự là 20%/ 1 năm của số tiền gốc vay 750.000.000 đồng tương ứng 37.500.000 đồng).

Riêng bà Trần Thị H1 còn khai nhận đã trả số tiền 135.000.000 đồng lãi suất tháng 3 và tháng 4/2019 cho T nhưng quá trình điều tra không có đủ cơ sở tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà Trần Thị H1 hiện đang bị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Ninh Bình điều tra về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo thẩm quyền.

Cơ quan điều tra chưa thu được các khoản tiền là vật chứng của các vụ án các đối tượng đã giao dịch do vậy cần truy thu số tiền gốc 750.000.000 đồng T dùng vào việc phạm tội; truy thu toàn bộ lãi phát sinh gồm: 37.500.000đ là tiền lãi tương ứng 20%/năm đối với khoản vay do có nguồn gốc từ việc phạm tội. số tiền 165.000.000đ là tiền lãi suất cao vượt quá quy định của Bộ luật dân sự cần trả lại cho bà H1 theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Trần Thị T đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Cáo trạng số 34/CT – VKS – KS ngày 08 tháng 05 năm 2020 Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Trần Thị T về tội “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự ” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên tham gia phiên toà giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội “ Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

- Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị T từ 12 tháng đến 15 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng tính từ ngày tuyên án.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cô ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự hai lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo Trần Thị T cho UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình nơi bị cáo thường trú giám sát giáo dục; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thi hành án treo và thử thách. Trương hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Thị T từ 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) đến 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 463, 468 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị H1 số tiền lãi vượt quá 20%/ năm mà bị cáo đã nhận của bà H1 là 165.000.000đ.

- Về áp dụng các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự.

- + Truy thu để sung ngân sách nhà nước số tiền 750.000.000đ đối với bà Trần Thị H1 là tiền sử dụng vào việc phạm tội,

- + Truy thu để sung ngân sách nhà nước đối với bị cáo Trần Thị T số tiền 37.500.000đ. Tiền lãi phát sinh tương ứng 20%/năm mà bị cáo đã nhận của bà Trần Thị H1.

- Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng. Bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, tại phiên tòa cũng như nội dung bản cáo trạng, bị cáo khai: Do có quan hệ quen biết với bà Trần Thị H1 và tin tưởng vào điều kiện công việc cũng như gia đình của bà H1 nên trong ngày 19 tháng 11 năm 2018, ngày 20 tháng 11 năm 2018 và ngày 27 tháng 11 năm 2018 bị cáo T đã cho bà Trần Thị H1 vay với tổng số tiền là 750.000.000đ. Với lãi suất cho vay là 3.000đ/ 1triệu/ 1 ngày. Hai bên có viết hợp đồng vay với nhau, Đến tháng 2/ 2019 bà H1 đã trả cho bị cáo T tổng số tiền lãi của khoản vay trên là

202.500.000đ. Hiện nay Bà H1 còn nợ lại bị cáo T toàn bộ số tiền gốc là 750.000.000đ chưa thanh toán.

[2] Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ căn cứ kết luận: Trong các ngày 19/11, 20/11 và 27/11/2018 tại nhà của mình ở xóm 12, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, Trần Thị T đã cho bà Trần Thị H1 vay tổng số tiền 750.000.000 đồng với mức lãi suất là 3.000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày (tương ứng 108%/ 1 năm, gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự), thu lợi bất chính số tiền lãi 03 tháng là 165.000.000 đồng.

Tiền lãi bà H1 phải trả theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự quy định là đối với số tiền bị cáo cho bà H1 vay (20%/ năm) cụ thể: $750.000.000đ \times 20\% : 12 \text{ tháng} \times 3 \text{ tháng} = 37.500.000đ$.

Tiền lãi bị cáo thu lợi bất chính đối với số tiền gốc 750.000.000đ bị cáo cho bà H1 vay là: $202.500.000 - 37.500.000đ = 165.000.000đ$. (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng)

[3] Đối chiếu với quy định của pháp luật hình sự thấy hành vi, tội danh và điều khoản áp dụng tại cáo trạng, lời luận tội, các chứng cứ buộc tội bị cáo như Kiểm sát viên trình bày tại phiên toà là có căn cứ. Hành vi của bị cáo đã phạm tội : Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[4] Vụ án có tính chất nghiêm trọng, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý của nhà nước về việc cho vay trong giao dịch dân sự. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự biết được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích kiếm tiền và thu lợi bất chính nên bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Do đó cần có hình phạt tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục, cải tạo bị cáo và có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo:

- Bị cáo Trần Thị T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.
- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên toà hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt và có nơi cư trú ổn định rõ ràng. Do vậy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà căn cứ điều 65 Bộ luật hình sự áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt là thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Ngoài hình phạt chính cần áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối bị cáo Thêm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Về số tiền lãi vượt quá 20% là 165.000.000đ mà bị cáo T đã nhận của bà H1 người vay tiền. Nay cần buộc bị cáo phải trả lại cho bà H1 là phù hợp với Điều 48 Bộ luật hình sự, các điều 463, 468 Bộ luật dân sự.

[8] Về áp dụng các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra chưa thu được các khoản tiền là vật chứng của các vụ án các đối tượng sử dụng trong giao dịch vay nợ lãi. Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự xử lý như sau:

Số tiền gốc 750.000.000đ bị cáo cho bà Trần Thị H1 vay, nay bà H1 chưa trả cho bị cáo đây là số tiền sử dụng vào việc phạm tội. Cần truy thu sung quỹ nhà nước số tiền trên đối với bà Trần Thị H1.

Số tiền lãi 37.500.000đ là khoản lãi phát sinh tương ứng 20%/năm đối với khoản tiền vay mà bị cáo đã nhận của bà Trần Thị H1. Nay cần truy thu đối với bị cáo Trần Thị T để sung ngân sách nhà nước.

[9] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[11] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến, không có khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội: “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị T 12 (mười hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (Hai mươi tư) tháng tính từ ngày tuyên án.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự hai lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo Trần Thị T cho UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình nơi bị cáo thường trú giám sát giáo dục; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thi hành án

treo và thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Thị T 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) để sung ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, các điều 463, 468 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị H1 là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*).

3. Về áp dụng các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Truy thu sung ngân sách nhà nước đối với bị cáo Trần Thị T số tiền 37.500.000đ (*Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*)

Truy thu sung ngân sách nhà nước đối với bà Trần Thị H1 số tiền 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Trần Thị T phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự: Bị cáo Trần Thị T phải trả lại cho bà Trần Thị H1 số tiền 165.000.000đ nên phải chịu 8.250.000đ (*Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự theo quy định.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K.
- Công an huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã L.
- Bị cáo, người có QLVN liên quan ,

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Trần Thị Khanh